

EVERYDAY ENGLISH FROM AUSTRALIA – Series 1 TIẾNG ANH THÔNG DỤNG Ở AUSTRALIA – Loạt 1

Bài 8: revision Lessons 1 to 7 (ôn lại Bài 1 đến Bài 7)

Part 1 - THE DIALOGUES (đối thoại)

Như vậy chúng ta đã sang Bài 8. Cho tới bài này các bạn có thể theo dõi bài học qua Đài mà không cần nhìn vào tài liệu in được không? Nếu chưa được, các bạn nên cố gắng.

Dialogue 1:

Một số khách du lịch Australia đang ở thăm Việt Nam. Họ gặp nhau trên một chuyến tàu từ Hà Nội đi Hải Phòng. Một người trong số họ bỗng dừng đánh rơi hành lý của mình. Trong bài học qua Đài, bài hội thoại sẽ được chia làm ba phần. Sau đây là hai phần đầu:

DAVID:	Good morning
FRED/PAT:	Good morning.
DAVID:	Oops! Oh! Sorry! Are you all right?
FRED:	Sure. Do you want a hand?
DAVID:	Thanks... There! Phew! Sorry, my hands are cold. It's freezing today, isn't it?
FRED:	Yes, it is.
DAVID:	By the way, I'm David Brown.
FRED:	Pleased to meet you, David. Fred Robinson.
DAVID:	Nice to meet you Fred.
FRED:	And this is Pat, my wife.
PAT:	How do you do?

Dialogue 2:

Fred, Pat và David hẹn nhau đi chơi buổi tối.

FRED: Are you doing anything tonight, David?

- DAVID:** No, I'm free tonight.
-
- FRED:** Good. Why don't we all go to the Hanoi Acrobats?
-
- DAVID:** Great idea!
-
- PAT:** Or a Vietnamese opera. I love opera.
-
- FRED:** What about you, David?
-
- DAVID:** I like music too. I'd prefer the opera.
-
- PAT:** Fred likes music - don't you, Fred?
-
- FRED:** I like acrobats too!
-

Dialogue 3:

Phóng viên Đài chúng tôi, anh Lawrie Bruce mời hai người Australia vừa mới đi thăm Việt nam về tới phỏng thu. Lawrie đề nghị họ cho biết cảm tưởng về chuyến đi thăm Việt nam. Bài hội thoại được chia làm hai phần. Thuật ngữ Lawrie dùng là thuật ngữ báo chí. Thông thường người ta không nói chuyện theo kiểu này.

- LAWRIE:** Sue, you visited Việt nam recently, didn't you?
-
- SUE:** Yes, I did.
-
- LAWRIE:** Where did you go?
-
- SUE:** I went to Haiphong, Danang, Hue and Ho Chi Minh city.
-
- LAWRIE:** What's Hue like?
-
- SUE:** It's marvellous. Beautiful scenery.
-
- LAWRIE:** What about Ho Chi Minh City?
-
- SUE:** It's a lot bigger than Hue of course, and it's very lively... noisy, too.
-
- LAWRIE:** Tell me more about Hue.
-
- SUE:** Hue was the Imperial City. It has lots temples and tombs. And the river's very beautiful. It's a great place. I love it.
-
- LAWRIE:** What do you think of hotels in Vietnam, Graham?
-
- GRAHAM:** They're good.
-

LAWRIE:	Sue?
SUE:	On the whole I think they're very comfortable, and I like the hotel food very much.
GRAHAM:	Yes, I agree. I think the hotel food in Vietnam's very good.
LAWRIE:	Well, talking of food, is Hanoian food better than Hue food? Graham? What's your opinion?
GRAHAM:	Hmm... no... in my opinion they're both marvellous!
SUE:	I don't agree. Hue food's too hot for me. You always need a large glass of cool water on the table!
LAWRIE:	Well thank you, Sue and Graham.
SUE & GRAHAM:	Thank you.

Part 2 - VOCABULARY (từ vựng)

Acrobats ['ækɹəbæts]	Biểu diễn xiếc
Opera ['ɔpərə]	Hát Opera
Scenery ['si:nəri:]	Phong cảnh
Temple ['templ]	Đền, điện, miếu
Tomb ['tu:m]	Mộ, lăng
Knife and fork [ə'naif_ən 'fɔ:k]	Dao và nĩa
The National Library [ðə 'næʃnəl_'laibrəri]	Thư viện Quốc gia

Vietnam Airlines**Hàng không Việt nam**

['vjɛtnɑ:m_ 'ɛləɪnz]

Comfortable**Đầy đủ tiện nghi**

['kʌmfɪtəbl]

Freezing**Giá lạnh, rét buốt**

['fri:zɪn]

Lively**Sống động**

['laɪvli:]

Do you want a hand?**Bạn cần tôi giúp một tay không?**

[də'ju: 'wɒnt_ ə'hænd]

On business**Chuyến công tác**

[ɔn 'bɪznəs]

Oops!*Tiếng thốt ra khi đánh rơi vật gì hay khi nói lỡ lời.*

['ʊps]

NAMES**David Brown**

['deɪvəd 'braʊn]

Sue Miller

['su: 'mɪlə]

Fred Robinson

['fred 'rɒbɪnsən]

Pat Robinson

['pæt 'rɒbɪnsən]

Graham Stewart

['greɪəm 'stju:ət]

Part 3 - LESSON (bài học)*Trong bài này chúng ta sẽ ôn lại các bài cũ, từ Bài 1 tới Bài 7.***CONVERSATION DEVICES**

By the way
Nhân tiện, tiện thể
Người ta dùng câu này khi muốn thay đổi chủ đề câu chuyện đang nói.
On the whole
Nhìn chung lại.
Talking of (food)
Nói về món ăn.
Part 4 - PRONUNCIATION (cách phát âm)

Khi chúng ta nói là chúng ta biết một ngôn ngữ khác, điều đó không có nghĩa là chúng ta chỉ cần biết ngữ pháp và từ vựng của ngôn ngữ đó, mà ta cần biết cách dùng và hiểu sự nhấn âm cũng như nhịp điệu của nó nữa.

Trong tiếng Anh, nhịp điệu phụ thuộc vào trọng âm của từ, cũng như sự nhấn âm của các từ ở trong câu. Những từ được nhấn âm ở trong câu thường là những từ có nghĩa cụ thể, rõ ràng (thí dụ như các danh từ, động từ, trạng từ và tính từ. Hay nói một cách khác, các âm tiết và các từ được nhấn âm bao giờ cũng được đọc to và rõ hơn các âm tiết và các từ không được nhấn âm.

Những từ có chức năng ngữ pháp như từ nối thì sẽ không được nhấn âm. Chẳng hạn như từ **can**, **of**, **to** và **and** là những thí dụ của các từ không được nhấn âm và thường được đọc tắt trong câu.

Written	Spoken
can	[kən]
of	[əv]
to	[tə]
and	[ən] or [ənd]

Các bạn tập đọc các câu sau và nhớ nhấn âm ở các âm tiết được đánh dấu ['] ở phía trên và trước âm tiết. Dấu ['] là dấu nhấn âm. Các bạn cố đọc tắt các âm tiết và những từ không được nhấn âm.

Can you help me?

[kən ju: 'help 'mi:]

Pleased to meet you.

['pli:zd tə'mi:t ju:]

A cup of tea

[ə'kʌp əv 'ti:]

Chicken and mushroom

[tʃɪkən_en 'mʌʃru:m]

Part 5 - THE EXERCISES (bài tập)

Exercise 1:

Đề nghị các bạn, đầu tiên đọc các bài hội thoại, sau đó trả lời các câu hỏi. Chúng tôi trả Câu hỏi 1 làm mẫu cho các bạn. Sau khi làm xong tất cả

MAN: It's a nice day, isn't it?

WOMAN: Yes, it is.

MAN: Better than yesterday.

WOMAN: Yes. Yesterday was windy. I'm not keen on windy days.

Questions:

1. What are they talking about? (The weather)
2. Is it a nice day?
3. Worse than yesterday, or better?
4. Does the woman like windy days?

Exercise 2:

Đề nghị các bạn nghe người ta mô tả về David và sau đó trả lời các câu hỏi.

David's tall and slim. He's got fair hair and blue eyes. He's thirty and he's a teacher. He teaches Geography in a big school in Sydney. He likes his job. He's very interested in teaching.

Questions:

1. Is David tall?
2. Has he got dark hair?
3. What does he do?
4. What does he teach?
5. Does he like teaching?

Exercise 3:

Đề nghị các bạn nghe bài hội thoại, sau đó trả lời các câu hỏi.

MAN:	I'm looking for Park Street. Can you help me?
1st WOMAN:	Sorry. No, I can't.
MAN:	Excuse me. Do you know where Park Street is?
2nd WOMAN:	Yes. It's off George Street.
MAN:	And where's George Street?
2nd WOMAN:	It's the first on the right.
MAN:	Thanks a lot.
2ND WOMAN:	You're new to Sydney, then?
MAN:	Yes I'm from Melbourne.

Questions:

1. What was the man looking for?
2. Was the first woman able to help him?
3. Was the second woman able to help him?
4. Did he know where George Street was at first?
5. Does he come from Sydney?

Exercise 4:

Các bạn hãy đọc đoạn văn dưới đây...

Many Australians shop in supermarkets. Supermarkets are usually cheaper than other shops, and more convenient. There is usually a car park. People can buy a lot of different things in a supermarket.

*... và dựa theo đó để đánh giá những câu dưới đây là **đúng** hay **sai**.*

Statements:

1. Not many Australians shop in supermarket.
2. Supermarkets are usually cheaper than other shops.
3. Other shops are more convenient.
4. There isn't a place for cars at most supermarkets.
5. There are a lot of different things to buy in a supermarket.

Exercise 5: